

Số: 48/QĐ-UBND

Vạn Ninh, ngày 15 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán
ngân sách huyện Vạn Ninh Quý 4 năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện Vạn Ninh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Vạn Ninh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện Vạn Ninh Quý 4 năm 2020, gồm có 3 biểu đính kèm (Biểu số 93/CK-NSNN, biểu số 94/CK-NSNN, biểu số 95/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa;
- TT HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy Vạn Ninh;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Đăng tải Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, VP HĐND và UBND, Phòng TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đàm Ngọc Quang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 4 NĂM 2020 (BÁO CÁO ĐẾN NGÀY 04/01/2021)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 ngày 15 / 01 / 2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020		Thực hiện Quý 4/2020	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Số liệu cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	159.510	159.510	325.382	114,87	289.278	112,48
I	Thu cân đối NSNN	159.510	159.510	183.237	114,87	196.557	93,22
1	Thu nội địa	159.510	159.510	183.237	114,87	196.557	93,22
2	Thu viện trợ						
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			142.145		92.721	153,30
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	569.481	569.481	647.212	113,65	586.163	110,42
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	569.481	569.481	647.212	113,65	586.163	110,42
1	Chi đầu tư phát triển	86.000	86.000	192.023	223,28	114.381	167,88
2	Chi thường xuyên	456.369	456.369	455.189	99,74	471.782	96,48
3	Dự phòng ngân sách	12.952	12.952				
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	14.160	14.160				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh						

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 4 NĂM 2020 (BÁO CÁO ĐẾN NGÀY 04/01/2021)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48 ngày 15 / 01 / 2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020		Thực hiện quý 4/2020	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	3	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	159.510	159.510	183.237	114,87	196.557	93,22
I	Thu nội địa	159.510	159.510	183.237	114,87	196.557	93,22
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			2.776		759	365,74
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			87		207	42,03
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	56.700	56.700	64.335	113,47	50.054	128,53
3.1	- Thuế giá trị gia tăng	42.800	42.800	51.274	119,80	36.418	140,79
3.2	- Thuế TNDN	7.240	7.240	5.165	71,34	7.322	70,54
3.3	- Thuế TTĐB	360	360	200	55,56	312	64,10
3.4	- Thuế tài nguyên	6.300	6.300	7.696	122,16	6.002	128,22
3.5	- Thuế môn bài	-	-				
3.6	- Thu khác	-	-				
4	Thuế thu nhập cá nhân	11.600	11.600	12.899	111,20	9.939	129,78
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	23.500	23.500	16.023	68,18	21.406	74,85
7	Thu phí, lệ phí	6.810	6.810	7.058	103,64	6.452	109,39
7.1	- Trung ương	800	800	447		456	98,03
7.2	- Tỉnh, Huyện	5.010	5.010	4.839	96,59	4.102	117,97
7.3	- Xã	1.000	1.000	1.772	177,20	1.894	93,56
8	Các khoản thu về nhà, đất	47.050	47.050	65.933	140,13	93.026	70,88
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	60	120,00	59	101,69
-	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
-	Thu tiền sử dụng đất	40.000	40.000	61.771	154,43	88.127	70,09
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	1.000	741	74,10	786	94,27
-	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.000	6.000	3.361	56,02	4.054	82,91
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
10	Thu khác ngân sách	9.350	9.350	9.673	103,45	9.332	103,65
-	Cấp TW	5.000	5.000	2.719	54,38	3.221	84,41
-	Cấp tỉnh	1.600	1.600	2.616	163,50	1.492	175,34
-	Cấp huyện	1.350	1.350	1.511	111,93	1.744	86,64
-	Cấp xã	1.400	1.400	2.827	201,93	2.875	98,33
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.500	4.500	4.453		5.382	82,74

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020		Thực hiện quý 4/2020	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm (huyện giao)	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ năm trước
II	Thu viện trợ						
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	116.898	116.898	139.027	118,93	160.793	86,46
1	Từ các khoản thu phân chia	36.288	36.288	40.780	112,38	31.717	128,57
1.1	Thu từ khu vực NQD:	36.288	36.288	40.780	112,38	31.717	128,57
a	- Thuế giá trị gia tăng	30.816	30.816	36.917	119,80	26.221	140,79
b	- Thuế TNDN	5.213	5.213	3.719	71,34	5.272	70,54
c	- Thuế TTĐB	259	259	144	55,56	225	64,10
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	80.610	80.610	98.247	121,88	129.076	76,12
2.1	Thu từ khu vực NQD:	6.300	6.300	7.696	122,16	6.002	128,22
a	- Thuế tài nguyên	6.300	6.300	7.696	122,16	6.002	128,22
b	- Thuế môn bài			-		-	
c	- Thu khác			-		-	
2.2	Lệ phí trước bạ	23.500	23.500	16.023	68,18	21.406	74,85
2.3	Thu phí, lệ phí:	3.510	3.510	3.906	111,28	4.134	94,48
a	+ Cấp huyện	2.510	2.510	2.134	85,02	2.240	95,27
b	+ Cấp xã	1.000	1.000	1.772	177,20	1.894	93,56
2.4	Các khoản thu về nhà, đất:	40.050	40.050	61.831	154,38	88.186	70,11
a	Thuế sử dụng đất NN	-	-	-		-	
b	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	60	120,00	59	101,69
c	Thuế chuyển quyền SDĐ	-	-	-		-	
d	Thu tiền sử dụng đất	40.000	40.000	61.771	154,43	88.127	70,09
e	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-		-	
f	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-		-	
g	Thu bán nhà thuộc SHNN	-	-	-		-	
2.5	Thu khác cấp huyện (phạt, thuê mặt bằng...)	2.750	2.750	4.338	157,75	4.619	93,92
2.6	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.500	4.500	4.453	98,96	4.729	94,16

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 4 NĂM 2020 (BÁO CÁO ĐẾN NGÀY 04/01/2021)

(Ban hành kèm theo Quyết định số AB ngày 15 / 01 / 2020 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Thực hiện quý 4/2020	So sánh ước thực hiện với (%)		
		Tính giao	HĐND huyện giao		Dự toán năm huyện	Số cùng kỳ năm trước	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/2	3	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	599.215	577.101	647.212	112,15	586.163	110,42
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	599.215	577.101	647.212	112,15	586.163	110,42
I	Chi đầu tư phát triển	102.400	102.400	192.023	187,52	114.381	167,88
II	Chi thường xuyên	477.829	455.715	455.189	99,88	471.782	96,48
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	255.828	240.392	217.602	90,52	235.703	92,32
2	Chi khoa học và công nghệ						
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4.152	4.152	4.424	106,55	3.901	
4	Chi văn hóa thông tin	3.332	3.332	2.994	89,86	3.023	99,04
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.002	1.002	467	46,61	1.018	45,87
6	Chi thể dục thể thao	543	543	375	69,06	539	69,57
7	Chi bảo vệ môi trường	5.576	4.893	5.157	105,40	6.826	75,55
8	Chi hoạt động kinh tế	46.028	46.672	44.949	96,31	65.995	68,11
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	102.293	96.813	99.481	102,76	98.575	100,92
10	Chi bảo đảm xã hội	44.838	44.103	66.891	151,67	44.459	150,46
III	Dự phòng ngân sách	12.952	12.952				
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	6.034	6.034				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						
1	Chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư						
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên						

VẠN NINH

